II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1	Vật liệu đất đồi-Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình Xây dựng		
	(Đây là giá 1 m3 đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đã bao gồm: Chi phí GPMB; thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; quỹ phục hồi môi trường; chi phí khác, và chi phí đào xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ)		
1.1	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	18,000
1.2	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	15,000
1.3	Đất đồi để san nền	đ/m3	13,500
2	ĐÁ XÂY DỰNG		
2.1	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX (Địa chỉ : xã Trung Mỹ-huyện Bình Xuyên)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	178,000
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	178,000
	Đá 2x4	đ/m3	145,000
	Đá 0,5x1 Tiêu chuẩn	đ/m3	140,000
	Đá 0,5x1 (5ữ15)	đ/m3	135,000
	Đá 4x6	đ/m3	105,000
	Cấp phối đá dăm lớp trên (đá 0ữ2,5)	đ/m3	105,000
	Cấp phối đá dăm lớp dưới loại A(đá 0 ữ4)	đ/m3	93,000
	Cấp phối đá dăm lớp dưới loại B(đá 0ữ5)	đ/m3	85,000
	Đá hộc	đ/m3	110,000
	Đá hộc hỗn hợp (60% đá to, 40 % đá nhỏ)	đ/m3	95,500
	Đá mạt (0ữ5)	đ/m3	110,000
2.2	Mỏ đá Minh Quang-Công ty cổ phần đầu tư Tân Phát		
(Đ/C: Minh Quang - Tam Đảo - Vĩnh Phúc)			
	Đá 1x2	đ/m3	175,000
	Đá 2x4	đ/m3	140,000
	Đá 0,5x1	đ/m3	130,000
	Đá 0,5x1,5	đ/m3	140,000
	Đá 4x6	đ/m3	105,000
	Đá 0x0,5	đ/m3	110,000
	Đá hộc	đ/m3	110,000
	Đá cấp phối(1x5)	đ/m3	85,000
	Đá cấp phối(1x4)	đ/m3	94,000
	Đá cấp phối(1x3)	đ/m3	98,000
	Đá cấp phối 1x3 (tiêu chuẩn)	đ/m3	102,000
2.3	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân		
(Đ/C: Minh Quang - Tam Đảo - Vĩnh Phúc)			
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	197,000
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	183,000
	Đá 0.5x1.5	đ/m3	173,000

giaxaydung.vn

	Đá 0.5x1	đ/m3	163,000
	Đá 2x4	đ/m3	150,000
	Đá 0x0.5	đ/m3	100,000
	Đá 4x6	đ/m3	110,000
	Cấp phối đá dăm A Dmax<35	đ/m3	102,000
	Cấp phối đá dăm B Dmax<40	đ/m3	97,000
	Đá hộc	đ/m3	120,000
2.4	Công ty xây dựng Vĩnh Lạc (Đ/C: xã Cao Đại - huyện Vĩnh Tường - Vĩnh phúc)		
	Đá 1x2 Hải Phòng	đ/m3	222,727
	Đá 2x4 Hải Phòng	đ/m3	209,091
	Đá bây loại 1 Hải Phòng	đ/m3	154,545
	Đá bây loại 2 Hải Phòng	đ/m3	150,000
3	GẠCH NGÓI NUNG, NGÓI MÀU, GẠCH BLOCK TỰ CHÈN. Công ty cổ phần Cầu Đuống. ĐC: Km14 - QL 3 - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội.		
3.1	Gạch ngói nung		
	Ngói mũi hài 220	đ/viên	1,790
	Ngói chiếu 200	đ/viên	1,750
	Gạch 2 lỗ N	đ/viên	750
	Gạch 2 lỗ T	đ/viên	820
	Gạch 4 lỗ CD-N	đ/viên	1,100
	Gạch 4 lỗ CD-T	đ/viên	1,150
	Gạch 4 lỗ 190	đ/viên	1,250
	Gạch 6 lỗ tròn, Vuông N	đ/viên	2,150
	Gạch 6 lỗ tròn, Vuông TC	đ/viên	2,300
	Gạch đặc N	đ/viên	1,320
	Gạch đặc T	đ/viên	1,510
	Gạch đặc N không trát	đ/viên	1,980
	Gạch CN-50 (4 lỗ)	đ/viên	2,100
	Gạch bát 40 Tuynel	đ/viên	14,500
3.2	Ngói màu		
	Ngói sóng lớn, sóng nhỏ	đ/viên	9,500
	Ngói phẳng	đ/viên	10,500
	Ngói bò úp nóc, cạnh rìa	đ/viên	21,000
	Ngói bịt đầu hồi đơn	đ/viên	24,000
	Ngói chữ T	đ/viên	28,000
	Ngói chữ Y	đ/viên	28,000
	Ngói 4 chiều	đ/viên	33,000
	Ngói bịt đầu hồi kép	đ/viên	26,000
3.3	Gạch Block tự chèn		
	Gạch bát giác + Nhân vuông	đ/m2	65,000
	Gạch Ziczac	đ/m2	65,000
	Gạch hình sao	đ/m2	65,000
	Gạch ô cỏ (số 8)	đ/m2	78,000
3.4	Gạch Block xây (XMCL)		
	Gạch đặc T 210x100x60 mm	đ/viên	1,000

giaxaydung.vn

	Gạch đặc N 200x95x55 mm	đ/viên	909
	Gạch 10 lỗ 60 210x100x60 mm	đ/viên	870
	Gạch 10 lỗ 65 210x100x65 mm	đ/viên	900
4	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Cột điện BT cốt thép - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Lô SX - Phường Dữu Lâu thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ		
4.1	Cột điện ly tâm cao thế		
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1,340,000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1,440,000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1,570,000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1,510,000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1,620,000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2,090,000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1,530,000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1,720,000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2,100,000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1,610,000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1,800,000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	2,190,000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2,000,000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2,200,000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2,600,000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	3,450,000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	4,400,000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	5,150,000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	6,600,000
4.2	Cột điện ly tâm nối bích cao thế		
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	8,290,000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	9,630,000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	10,100,000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	9,500,000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	10,800,000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	11,300,000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	11,650,000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	13,300,000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	14,100,000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	13,850,000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	15,800,000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	16,800,000
4.3	Cột điện bê tông cốt thép hạ thế(cột điện BTCT chữ H)		
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1,000,000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1,170,000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1,230,000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1,150,000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1,370,000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1,460,000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1,340,000

Giaydung.vn

	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1,580,000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1,830,000
5	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI - HẢI LONG (ĐC: Thôn Trũng, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
5.1	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE		
	Cáp vặn xoắn ABC 2x16, đường kính 1,70	m	14,000
	Cáp vặn xoắn ABC 2x25, đường kính 2,13	m	19,800
	Cáp vặn xoắn ABC 2x35, đường kính 2,51	m	25,200
	Cáp vặn xoắn ABC 2x50, đường kính 3,00	m	34,500
	Cáp vặn xoắn ABC 2x70, đường kính 2,16	m	45,600
	Cáp vặn xoắn ABC 2x95, đường kính 2,51	m	61,500
	Cáp vặn xoắn ABC 2x120, đường kính 2,80	m	75,400
	Cáp vặn xoắn ABC 2x150, đường kính 3,15	m	91,300
	Cáp vặn xoắn ABC 2x185, đường kính 2,51	m	115,300
	Cáp vặn xoắn ABC 2x140, đường kính 2,89	m	145,900
5.2	Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE		
	Cáp vặn xoắn ABC 3x16, đường kính 1,70	m	20,500
	Cáp vặn xoắn ABC 3x25, đường kính 2,13	m	29,400
	Cáp vặn xoắn ABC 3x35, đường kính 2,51	m	37,600
	Cáp vặn xoắn ABC 3x50, đường kính 3,00	m	51,500
	Cáp vặn xoắn ABC 3x70, đường kính 2,16	m	68,400
	Cáp vặn xoắn ABC 3x95, đường kính 2,51	m	92,300
	Cáp vặn xoắn ABC 3x120, đường kính 2,80	m	113,100
	Cáp vặn xoắn ABC 3x150, đường kính 3,15	m	137,100
	Cáp vặn xoắn ABC 3x185, đường kính 2,51	m	172,700
	Cáp vặn xoắn ABC 3x240, đường kính 2,89	m	219,400
5.3	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE		
	Cáp vặn xoắn ABC 4x16, đường kính 1,70	m	27,300
	Cáp vặn xoắn ABC 4x25, đường kính 2,13	m	39,200
	Cáp vặn xoắn ABC 4x35, đường kính 2,51	m	50,100
	Cáp vặn xoắn ABC 4x50, đường kính 3,00	m	69,000
	Cáp vặn xoắn ABC 4x70, đường kính 2,16	m	91,400
	Cáp vặn xoắn ABC 4x95, đường kính 2,51	m	123,300
	Cáp vặn xoắn ABC 4x120, đường kính 2,80	m	151,300
	Cáp vặn xoắn ABC 4x150, đường kính 3,15	m	185,600
	Cáp vặn xoắn ABC 4x185, đường kính 2,51	m	230,800
	Cáp vặn xoắn ABC 4x240, đường kính 2,87	m	292,700
5.4	Cáp nhôm trần lõi thép (ACSR)		
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8, ruột dẫn thép đk 3.20 ; ruột dẫn nhôm đk 3.20	kg	83,475
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 70/11; ruột dẫn thép đk 3.80 ; ruột dẫn nhôm đk 3.80	kg	80,220
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 95/16; ruột dẫn thép đk 4.50 ; ruột dẫn nhôm đk 4.50	kg	81,795
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 120/19; ruột dẫn thép đk 1.85 ; ruột dẫn nhôm đk 2.40	kg	85,785

giaxaydung.vn

	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 120/27; ruột dẫn thép đk 2.20 ; ruột dẫn nhôm đk 2.20	kg	82,740
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/19; ruột dẫn thép đk 1.85 ; ruột dẫn nhôm đk 2.80	kg	91,245
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/24; ruột dẫn thép đk 2.10 ; ruột dẫn nhôm đk 2.70	kg	90,195
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/34; ruột dẫn thép đk 2.50 ; ruột dẫn nhôm đk 2.50	kg	79,893
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/24; ruột dẫn thép đk 2.10 ; ruột dẫn nhôm đk 3.15	kg	86,762
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/29; ruột dẫn thép đk 2.30 ; ruột dẫn nhôm đk 2.98	kg	84,525
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/43; ruột dẫn thép đk 2.80 ; ruột dẫn nhôm đk 2.80	kg	79,485
5.5	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC		
	AV16, số sợi 7, đường kính 1.70	m	5,700
	AV25, số sợi 7, đường kính 2.13	m	8,700
	AV30, số sợi 7, đường kính 2.30	m	9,700
	AV35, số sợi 7, đường kính 2.51	m	11,600
	AV38, số sợi 7, đường kính 2.60	m	12,400
	AV50, số sợi 7, đường kính 3.00	m	16,300
	AV70, số sợi 7, đường kính 3.55	m	22,200
	AV80, số sợi 19, đường kính 2.30	m	24,800
	AV95, số sợi 7, đường kính 4.10	m	29,400
	AV100, số sợi 19, đường kính 2.60	m	31,600
	AV120, số sợi 19, đường kính 2.80	m	36,300
	AV125, số sợi 19, đường kính 2.90	m	38,600
	AV150, số sợi 19, đường kính 3.15	m	45,800
	AV185, số sợi 37, đường kính 2.51	m	56,100
	AV240, số sợi 37, đường kính 2.87	m	73,100
	AV300, số sợi 37, đường kính 3.15	m	87,900
	AV400, số sợi 37, đường kính 3.66	m	118,200
	AV500, số sợi 61, đường kính 3.20	m	147,000
5.6	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC		
	AXV16, số sợi 7, đường kính 1.70	m	8,507
	AXV25, số sợi 7, đường kính 2.16	m	12,550
	AXV35, số sợi 7, đường kính 2.51	m	15,651
	AXV50, số sợi 7, đường kính 3.00	m	21,062
	AXV70, số sợi 7, đường kính 3.55	m	17,649
	AXV95, số sợi 7, đường kính 4.10	m	35,961
	AXV120, số sợi 19, đường kính 2.80	m	43,900
	AXV150, số sợi 19, đường kính 3.15	m	55,263
	AXV185, số sợi 37, đường kính 2.51	m	67,400
	AXV240, số sợi 37, đường kính 2.89	m	85,897
	AXV300, số sợi 37, đường kính 3.15	m	101,972
	AXV400, số sợi 37, đường kính 3.66	m	135,468
	AXV500, số sợi 61, đường kính 3.20	m	168,031

giaxaydung.vn

5.7	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE 12(20)24kv		
	ASX 50/8, đường kính thép 3.20 đường kính ruột nhôm 3.20, bọc cách điện 5.5mm	m	43,030
	ASX 70/11, đường kính thép 3.80 đường kính ruột nhôm 3.80, bọc cách điện 5.5mm	m	57,120
	ASX 95/16, đường kính thép 4.50 đường kính ruột nhôm 4.50, bọc cách điện 5.5mm	m	71,892
	ASX 120/19, đường kính thép 1.85 đường kính ruột nhôm 2.40, bọc cách điện 5.5mm	m	82,974
	ASX 150/19, đường kính thép 1.85 đường kính ruột nhôm 2.80, bọc cách điện 5.5mm	m	99,123
5.8	Cáp MULLER		
	MULLER 2x4 đường kính ruột dẫn Cu: 0.85 x 7	m	35,700
	MULLER 2x6 đường kính ruột dẫn Cu: 1.05 x 7	m	48,000
	MULLER 2x10 đường kính ruột dẫn Cu: 1.35 x 7	m	73,500
	MULLER 2x11 đường kính ruột dẫn Cu: 1.40 x 7	m	78,300
	MULLER 2x16 đường kính ruột dẫn Cu: 1.70 x 7	m	108,000
	MULLER 2x25 đường kính ruột dẫn Cu: 2.13 x 7	m	165,500
5.9	Cáp đồng 4 ruột dẫn với dây trung tính nhỏ hơn bọ cách điện XLPE vỏ bọc PVC		
	Cu/XLPE/PVC 3x11+1x6	m	128,740
	Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10	m	182,742
	Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16	m	281,465
	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25	m	368,533
	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25	m	396,166
	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35	m	523,264
	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50	m	714,433
	Cu/XLPE/PVC 3x95+1x50	m	756,914
	Cu/XLPE/PVC 3x95+1x50	m	987,196
	Cu/XLPE/PVC 3x95+1x70	m	1,041,961
6	ỐNG NHỰA		
	Ống nhựa U. PVC loại dán keo) C/ty CP nhựa TN Tiền Phong -số 2 An Đà, Ngô quyền Hải Phòng SX.		
6.1	NHỰA U.PVC DÁN KEO (THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010, HỆ SỐ AN TOÀN C=2,5)		
1	Ống thoát		
	F 21- dày1mm	đ/md	5,364
	F 27-dày 1mm	đ/md	6,636
	F 34-dày 1mm	đ/md	8,636
	F 42-dày 1,2mm	đ/md	12,818
	F 48-dày 1,4mm	đ/md	15,091
	F 60-dày 1,4mm	đ/md	19,545
	F 75-dày 1,5mm	đ/md	27,455
	F 90-dày 1,5mm	đ/md	33,545
	F 110-dày 1,9mm	đ/md	50,636
2	Ống cấp (Class 0)		
	F 21- dày1,2 mm	đ/md	6,545

giaxaydung.vn

	F 27-dày 1,3 mm	đ/md	8,364
	F 34-dày 1,3 mm	đ/md	10,182
	F 42-dày 1,5 mm	đ/md	14,455
	F 48-dày 1,6 mm	đ/md	17,636
	F 60-dày 1,5 mm	đ/md	23,455
	F 75-dày 1,9 mm	đ/md	32,091
	F 90-dày 1,8 mm	đ/md	29,273
	F 110-dày 2,2 mm	đ/md	57,273
	F 125-dày 2,5 mm	đ/md	70,455
3	Ống cấp (Class 1)		
	F 21- dày1,5 mm	đ/md	7,091
	F 27-dày 1,6 mm	đ/md	9,818
	F 34-dày 1,7 mm	đ/md	12,364
	F 42-dày 1,7 mm	đ/md	16,909
	F 48-dày 1,9 mm	đ/md	20,091
	F 60-dày 1,8 mm	đ/md	28,545
	F 75-dày 2,2 mm	đ/md	36,273
	F 90-dày 2,2 mm	đ/md	44,818
	F 110-dày 2,7 mm	đ/md	66,727
	F 125-dày 3,1 mm	đ/md	82,545
4	Ống cấp (Class 2)		
	F 21- dày1,6 mm	đ/md	8,636
	F 27-dày 2,0 mm	đ/md	10,909
	F 34-dày 2,0 mm	đ/md	15,091
	F 42-dày 2,0 mm	đ/md	19,273
	F 48-dày 2,3 mm	đ/md	23,273
	F 60-dày 2,3 mm	đ/md	33,273
	F 75-dày 2,9 mm	đ/md	47,364
	F 90-dày 2,7 mm	đ/md	51,909
	F 110-dày 3,2 mm	đ/md	76,000
	F 125-dày 3,7 mm	đ/md	97,818
5	Ống cấp (Class 3)		
	F 21- dày 2,4 mm	đ/md	10,182
	F 27-dày 3,0 mm	đ/md	15,364
	F 34-dày 2,6 mm	đ/md	17,273
	F 42-dày 2,5 mm	đ/md	22,636
	F 48-dày 2,9 mm	đ/md	28,182
	F 60-dày 2,9 mm	đ/md	40,182
	F 75-dày 3,6 mm	đ/md	58,545
	F 90-dày 3,5 mm	đ/md	68,091
	F 110-dày 4,2 mm	đ/md	106,455
	F 125-dày 4,8 mm	đ/md	124,091
6	Ống cấp (Class 4)		
	F 34-dày 3,8 mm	đ/md	25,455
	F 42-dày 3,2 mm	đ/md	28,091
	F 48-dày 3,6 mm	đ/md	35,364
	F 60-dày 3,6 mm	đ/md	50,455

giaxaydung.vn

	F 75-dày 4,5 mm	đ/md	73,818
	F 90-dày 4,3 mm	đ/md	84,455
	F 110-dày 5,3 mm	đ/md	127,455
	F 125-dày 6 mm	đ/md	156,273
7	Ống cấp (Class 5)		
	F 42-dày 4,7 mm	đ/md	37,636
	F 48-dày 5,4 mm	đ/md	50,636
	F 60-dày 4,5 mm	đ/md	60,636
	F 75-dày 5,6 mm	đ/md	89,091
	F 90-dày 5,4 mm	đ/md	104,818
	F 110-dày 6,6 mm	đ/md	157,364
	F 125-dày 7,4 mm	đ/md	191,636
8	Ống cấp (Class 6)		
	F 60-dày 7,1 mm	đ/md	89,091
	F 75-dày 8,4 mm	đ/md	128,636
	F 90-dày 6,7 mm	đ/md	126,727
	F 110-dày 8,1 mm	đ/md	190,636
	F 125-dày 9,2 mm	đ/md	235,091
9	Ống cấp (Class 7)		
	F 90-dày 10,1 mm	đ/md	183,000
	F 110-dày 12,3 mm	đ/md	271,273
	F 125-dày 14 mm	đ/md	335,727
6.2	NHỰA U.PVC NỐI GHÉP BẰNG ZOĂNG CAO SU (THEO TIÊU CHUẨN ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002, HỆ SỐ AN TOÀN C=2,5)		
1	PN5		
	F 63-dày 1,6 mm	đ/md	23,091
	F 75-dày 1,9 mm	đ/md	32,091
	F 90-dày 2,2 mm	đ/md	44,818
	F 110-dày 2,7 mm	đ/md	66,727
	F 125-dày 3,1 mm	đ/md	82,545
2	PN6		
	F 63-dày 1,9 mm	đ/md	27,182
	F 75-dày 2,2 mm	đ/md	36,273
	F 90-dày 2,7 mm	đ/md	51,909
	F 110-dày 3,2 mm	đ/md	76,000
	F 125-dày 3,7 mm	đ/md	97,818
3	PN8		
	F 63-dày 2,5 mm	đ/md	33,909
	F 75-dày 2,9 mm	đ/md	47,364
	F 90-dày 3,5 mm	đ/md	68,091
	F 110-dày 4,2 mm	đ/md	106,455
	F 125-dày 4,8 mm	đ/md	124,091
4	PN10		
	F 63-dày 3 mm	đ/md	42,455
	F 75-dày 3,6 mm	đ/md	58,545
	F 90-dày 4,3 mm	đ/md	84,455

giaxaydung.vn

	F 110-dày 5,3 mm	đ/md	127,455
	F 125-dày 6 mm	đ/md	156,273
5	PN12,5		
	F 63-dày 3,8 mm	đ/md	52,636
	F 75-dày 4,5 mm	đ/md	73,818
	F 90-dày 5,4 mm	đ/md	104,818
	F 110-dày 6,6 mm	đ/md	157,364
	F 125-dày 7,4 mm	đ/md	191,636
6	PN16		
	F 63-dày 4,7 mm	đ/md	64,273
	F 75-dày 5,5 mm	đ/md	89,091
	F 90-dày 6,6 mm	đ/md	126,727
	F 110-dày 8,1 mm	đ/md	190,636
	F 125-dày 9,2 mm	đ/md	235,091
6.3	ZOĂNG CAO SU & KEO DÁN PVC		
	F 63	đ/cái	6,091
	F75	đ/cái	9,182
	F 90	đ/cái	11,636
	F 110	đ/cái	14,909
	F 125	đ/cái	16,636
	Keo PVC 15Gr	đ/Tuýt	2,818
	Keo PVC 30Gr	đ/Tuýt	4,182
	Keo PVC 50Gr	đ/Tuýt	6,545
	Keo 1 kg	đ/kg	118,000
6.4	PHỤ TÙNG ÉP PHU U.PVC		
1	Đầu nối thẳng		
	F21	đ/cái	909
	F27	đ/cái	1,091
	F34	đ/cái	1,182
2	Đầu nối ren trong		
	F21	đ/cái	1,000
	F27	đ/cái	1,182
	F34	đ/cái	2,182
	F42	đ/cái	3,000
	F48	đ/cái	4,364
	F60PN10	đ/cái	6,818
	F75PN10	đ/cái	12,455
3	Đầu nối ren ngoài		
	F21	đ/cái	1,000
	F27	đ/cái	1,182
	F34	đ/cái	2,182
	F42	đ/cái	3,000
	F48	đ/cái	4,364
	F60PN10	đ/cái	6,909
	F75	đ/cái	7,909
4	Ba chạc 45 độ		
	F34	đ/cái	2,818

giaxaydung.vn

	F42	đ/cái	5,909
	F60	đ/cái	14,091
	F75	đ/cái	29,182
	F90	đ/cái	36,364
	F110	đ/cái	52,000
	F125	đ/cái	98,909
5	Ba chạc 90 độ		
	F21	đ/cái	1,636
	F27	đ/cái	2,727
	F34	đ/cái	3,818
	F42	đ/cái	5,455
	F48	đ/cái	7,273
	F60	đ/cái	12,455
	F60PN10	đ/cái	17,818
	F75	đ/cái	20,909
	F90	đ/cái	28,818
	F90 PN10	đ/cái	46,091
	F110	đ/cái	48,818
	F110 PN10	đ/cái	69,727
	F125	đ/cái	105,727
6	Nối góc 90 độ		
	F21	đ/cái	1,091
	F27	đ/cái	1,636
	F34	đ/cái	2,364
	F42	đ/cái	3,818
	F48	đ/cái	5,636
	F60	đ/cái	8,000
	F60PN10	đ/cái	13,273
	F75	đ/cái	15,273
	F90	đ/cái	22,182
	F90 PN10	đ/cái	32,091
	F110	đ/cái	36,091
	F110 PN10	đ/cái	47,727
	F125 PN8	đ/cái	66,727
7	Nối góc 45 độ		0
	F21	đ/cái	1,091
	F27	đ/cái	1,364
	F34	đ/cái	2,000
	F42	đ/cái	2,727
	F48	đ/cái	4,727
	F60	đ/cái	7,909
	F75PN8	đ/cái	14,182
	F90	đ/cái	19,455
	F90 PN10	đ/cái	25,818
	F110	đ/cái	28,000
	F110 PN10	đ/cái	46,091
	F125 PN7	đ/cái	48,364

giaxaydung.vn

8	Đầu nối CB		
	F27-21	đ/cái	1,000
	F34-21	đ/cái	1,364
	F42-21	đ/cái	2,000
	F48-21	đ/cái	2,727
	F60-21	đ/cái	3,909
	F34-27	đ/cái	1,818
	F42-27	đ/cái	2,182
	F48-27	đ/cái	2,818
	F60-27	đ/cái	4,636
	F42-34	đ/cái	2,364
	F48-34	đ/cái	2,909
	F60-34	đ/cái	4,636
	F75-34 PN10	đ/cái	8,909
	F90-34	đ/cái	9,455
	F110-34 PN7	đ/cái	14,364
	F48-42	đ/cái	3,000
	F60-42 PN10	đ/cái	5,364
	F75-42	đ/cái	6,545
	F90-42	đ/cái	9,909
	F90-42 PN10	đ/cái	12,364
	F110-42 PN7	đ/cái	14,455
	F60-48	đ/cái	5,000
	F75-48	đ/cái	6,727
	F90-48	đ/cái	10,182
	F110-48	đ/cái	15,000
	F75-60	đ/cái	6,545
	F90-60 PN7	đ/cái	10,273
	F110-60	đ/cái	15,000
	F90-75	đ/cái	11,000
	F110-75	đ/cái	15,273
	F110-90	đ/cái	16,818
9	Nối ren góc		
	F21	đ/cái	1,818
	F27	đ/cái	2,364
10	Ba chạc CB		
	F27-21	đ/cái	2,182
	F34-21	đ/cái	2,636
	F42-21	đ/cái	3,636
	F48-21	đ/cái	5,909
	F34-27	đ/cái	3,000
	F42-27	đ/cái	4,273
	F48-27	đ/cái	6,182
	F48-34	đ/cái	6,545
	F60-27	đ/cái	8,364
	F75-27	đ/cái	13,364
	F60-34	đ/cái	9,182

giaxaydung.vn

	F75-34	đ/cái	14,182
	F75-42	đ/cái	15,273
	F90-42	đ/cái	20,091
	F75-48	đ/cái	17,182
	F110-48 PN10	đ/cái	47,545
	F75-60	đ/cái	19,182
	F90-60 PN10	đ/cái	34,455
10	Ba chạc cong		
	F90	đ/cái	60,091
	F90-mỏng	đ/cái	36,727
	F110	đ/cái	118,727
	F110-mỏng	đ/cái	61,091
11	Phễu thu nước		
	F75	đ/cái	16,364
	F110	đ/cái	27,455
12	Nối thẳng ren ngoài PN16		
	F21	đ/cái	1,636
	F27	đ/cái	2,182
	F34	đ/cái	3,364
	F42	đ/cái	5,455
	F48	đ/cái	6,545
	F60	đ/cái	11,545
13	Nối thẳng ren trong đồng PN 16		
	F21	đ/cái	9,182
	F27	đ/cái	13,636
	F34	đ/cái	18,364
	F42	đ/cái	35,091
	F48	đ/cái	44,636
	F60	đ/cái	53,182
14	Nối góc ren trong đồng PN 16		
	F21	đ/cái	9,273
	F27	đ/cái	14,818
	F34	đ/cái	21,455
15	Nối góc 90 độ u.PVC PN 16		
	F21	đ/cái	2,364
	F27	đ/cái	2,818
	F34	đ/cái	5,636
	F42	đ/cái	8,818
	F48	đ/cái	11,909
	F60	đ/cái	19,182
16	Ba chạc 90 độ u.PVC PN 16		
	F21	đ/cái	3,000
	F27	đ/cái	3,909
	F34	đ/cái	6,818
	F42	đ/cái	11,455
	F48	đ/cái	16,364
	F60	đ/cái	25,364

giaxaydung.vn

17	Đầu bịt		
	F21 PN16	đ/cái	1,091
	F27 PN16	đ/cái	1,364
	F34 PN16	đ/cái	2,636
	F42 PN16	đ/cái	4,364
	F48PN10	đ/cái	3,000
	F60PN10	đ/cái	8,818
	F90PN10	đ/cái	18,273
	F110PN10	đ/cái	29,636
18	Nối thẳng u.PVC PN 16		
	F21	đ/cái	1,636
	F27	đ/cái	2,182
	F34	đ/cái	4,182
	F42	đ/cái	6,364
	F48	đ/cái	8,273
	F60	đ/cái	12,909
19	Van cầu		
	F21	đ/cái	23,091
	F27	đ/cái	30,000
	F34	đ/cái	40,818
20	Chụp lọc nước		
	Số 1	đ/cái	21,818
	Số 2	đ/cái	21,818
21	Phễu chắn rác		
	F48	đ/cái	12,727
	F60	đ/cái	26,545
	F90	đ/cái	31,909
22	Mặt bích		
	F60	đ/cái	65,455
	F75	đ/cái	91,545
	F90	đ/cái	91,545
	F110	đ/cái	123,091
	F140	đ/cái	209,455
	F160	đ/cái	293,545
	F200	đ/cái	512,909
	F250	đ/cái	718,091
23	Syphon		
	F42	đ/cái	8,818
	F48	đ/cái	12,455
	F60	đ/cái	20,091
	F75	đ/cái	38,273
	F90	đ/cái	51,818
	F110	đ/cái	83,545
24	Đầu bịt xả thông tắc		
	F60	đ/cái	6,545
	F75	đ/cái	10,909
	F90	đ/cái	17,455

giaxaydung.vn

	F110	đ/cái	21,364
	F125	đ/cái	31,636
25	Khớp nối bê tông		
	Khớp nối bê tông	đ/cái	53,727
26	Tứ chạc cong		
	F90	đ/cái	47,182
	F110	đ/cái	81,727
27	Bạc chuyển bậc		
	F75-34	đ/cái	7,455
	F90-34	đ/cái	11,182
	F75-42	đ/cái	7,455
	F90-42	đ/cái	11,273
	F110-42	đ/cái	20,091
	F90-48	đ/cái	11,909
	F110-48	đ/cái	22,455
	F75-60	đ/cái	7,455
	F90-60	đ/cái	12,909
	F110-60	đ/cái	23,364
	F90-75	đ/cái	11,455
	F110-75	đ/cái	25,000
	F140-75	đ/cái	32,091
	F110-90	đ/cái	26,273
	F125-90	đ/cái	35,091
28	Nắp bể phốt		
	Nắp bể phốt	đ/cái	29,636
6.5	BẢNG BÁO GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE-80		
1	PN 6		
	F40	đ/m	16,636
	F50	đ/m	25,818
	F63	đ/m	39,909
	F75	đ/m	56,727
	F90	đ/m	91,273
	F110	đ/m	120,364
	F125	đ/m	155,091
2	PN 8		
	F32	đ/m	13,455
	F40	đ/m	20,091
	F50	đ/m	31,273
	F63	đ/m	49,727
	F75	đ/m	70,364
	F90	đ/m	101,909
	F110	đ/m	148,182
	F125	đ/m	189,364
3	PN 10		
	F25	đ/m	9,818
	F32	đ/m	15,727
	F40	đ/m	24,273

giaxaydung.vn

	F50	đ/m	37,364
	F63	đ/m	59,636
	F75	đ/m	85,273
	F90	đ/m	120,818
	F110	đ/m	182,545
	F125	đ/m	232,909
4	PN 12,5		
	F20	đ/m	7,545
	F25	đ/m	11,455
	F32	đ/m	18,909
	F40	đ/m	29,182
	F50	đ/m	45,182
	F63	đ/m	71,818
	F75	đ/m	100,455
	F90	đ/m	144,545
	F110	đ/m	216,273
	F125	đ/m	281,455
5	PN 16		
	F20	đ/m	9,091
	F25	đ/m	13,727
	F32	đ/m	22,636
	F40	đ/m	34,636
	F50	đ/m	53,545
	F63	đ/m	85,273
	F75	đ/m	120,818
	F90	đ/m	173,455
	F110	đ/m	262,545
	F125	đ/m	336,545
6.6	PHỤ TÙNG ÉP PHUN HDPE		
1	Đầu nối thẳng		
	F20	đ/bộ	16,636
	F25	đ/bộ	25,000
	F32	đ/bộ	32,455
	F40	đ/bộ	48,182
	F50	đ/bộ	62,727
	F63	đ/bộ	82,636
	F75	đ/bộ	134,727
	F90	đ/bộ	235,364
2	Nối góc 90 độ		
	F20	đ/bộ	20,636
	F25	đ/bộ	23,727
	F32	đ/bộ	32,455
	F40	đ/bộ	51,636
	F50	đ/bộ	66,818
	F63	đ/bộ	112,091
	F75	đ/bộ	158,091
	F90	đ/bộ	268,909

giaxaydung.vn

3	Ba chạc 90 độ		
	F20	đ/bộ	21,000
	F25	đ/bộ	30,091
	F32	đ/bộ	34,909
	F40	đ/bộ	68,182
	F50	đ/bộ	109,273
	F63	đ/bộ	131,000
	F75	đ/bộ	211,818
	F90	đ/bộ	395,364
4	Đầu nối bằng bích		
	F40	đ/bộ	14,000
	F50	đ/bộ	20,091
	F63	đ/bộ	25,364
	F75	đ/bộ	39,545
	F90	đ/bộ	59,636
5	Khâu nối		
	F20 x (1/2" , 3/4")	đ/bộ	11,727
	F25 x (3/4" , 1")	đ/bộ	13,636
	F32 x 1"	đ/bộ	16,545
	F40 x 11/4"	đ/bộ	29,000
	F40 x 11/2"	đ/bộ	27,909
	F50 x 11/2"	đ/bộ	34,182
	F50 x 2"	đ/bộ	51,636
	F63 x 2"	đ/bộ	60,182
	F63 x 21/2"	đ/bộ	59,182
	F75 x 21/2"	đ/bộ	92,182
	F90 x 3"	đ/bộ	149,636
6	Đai khởi thủy		
	F32 x (1/2" , 3/4")	đ/bộ	20,636
	F40 x (1/2" , 3/4")	đ/bộ	30,364
	F50 x (1/2" , 3/4", 1")	đ/bộ	37,091
	F63 x (1/2" , 3/4", 1")	đ/bộ	52,636
	F63 x 11/4"	đ/bộ	56,455
	F75 x (1/2" , 3/4", 1")	đ/bộ	66,818
	F75 x 11/2"	đ/bộ	70,909
	F75 x 2"	đ/bộ	73,818
	F90 x (1/2" , 3/4", 1", 11/2")	đ/bộ	80,000
	F90 x 2"	đ/bộ	82,909
	F110 x (1" , 2")	đ/bộ	120,273
	F110 x 11/2"	đ/bộ	111,545
7	Nối CB dán		
	Đa năng 90-20	đ/cái	7,000
	F 90 -75-63	đ/cái	31,545
	F 125-110-90	đ/cái	83,091
8	Đầu nối CB		
	F 32 -25	đ/bộ	35,000
	F 40 -20	đ/bộ	36,000

giaxaydung.vn

	F 40 -25	đ/bộ	37,636
	F 40 -32	đ/bộ	42,818
	F 50 -25	đ/bộ	44,000
	F 50 -32	đ/bộ	45,182
	F 50 -40	đ/bộ	56,727
	F 63 -20	đ/bộ	59,909
	F 63 -40	đ/bộ	78,364
	F 63 -50	đ/bộ	79,364
	F 90 -63	đ/bộ	174,909
9	Ba chạc 90 độ CB		
	F 25-20	đ/bộ	38,364
	F 32 -25	đ/bộ	52,636
	F 40 -20	đ/bộ	62,364
	F 40 -32	đ/bộ	64,000
	F 50 -25	đ/bộ	75,909
	F 50 -40	đ/bộ	93,727
	F 63 -25	đ/bộ	107,909
	F 63 -32	đ/bộ	109,545
	F 63 -40	đ/bộ	114,545
	F 63 -50	đ/bộ	115,909
	F 75-63	đ/bộ	211,636
10	Nối góc ren ngoài		
	F20 x 1/2"	đ/bộ	12,273
	F25 x 3/4"	đ/bộ	13,909
	F40 x 11/2"	đ/bộ	40,455
	F50 x 11/2"	đ/bộ	58,091
	F63 x 2"	đ/bộ	89,909
11	Khâu nối ren trong		
	F20 x 1/2"	đ/bộ	10,364
	F25 x 3/4"	đ/bộ	14,182
12	Đầu bịt PE fun		
	F 20	đ/bộ	8,455
	F 25	đ/bộ	9,818
	F 32	đ/bộ	16,636
	F 40	đ/bộ	29,182
	F 50	đ/bộ	41,818
	F 63	đ/bộ	62,636
	F 75	đ/bộ	96,636
	F 90	đ/bộ	153,364
7	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc)		
	BT M150, Đá 1x2, độ sụt (8±2) cm	m3	632,341
	BT M200, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	679,968
	BT M200, Đá 2x4, độ sụt (10±2) cm	m3	648,459
	BT M250, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	716,472
	BT M250, Đá 2x4, độ sụt (10±2) cm	m3	683,881
	BT M300, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	797,680

giaxaydung.vn

	BT M300, Đá 2x4, độ sụt (10±2) cm	m3	756,610
	BT M300, Đá 1x2, độ sụt (18±2) cm	m3	837,995
	BT M350, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	802,944
	BT M30MPA, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	821,542
	BT M30MPA, Đá 1x2, độ sụt (10±2) cm	m3	813,634
	BT M30MPA, Đá 1x2, độ sụt (10±2) cm	m3	810,404
	BT M30MPA, Đá 1x2, độ sụt (18±2) cm	m3	846,259
	BT M40, Đá 1x2, độ sụt (10±2) cm	m3	924,395
8	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Công ty xây dựng Vĩnh Lạc)		
	BT M100, Đá 1x2, độ sụt 12±2 cm	m3	694,545
	BT M100, Đá 2x4, độ sụt 8±2 cm	m3	667,273
	BT M150, Đá 1x2, độ sụt 12±2 cm	m3	727,273
	BT M150, Đá 2x4, độ sụt 8±2 cm	m3	709,091
	BT M200, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	745,455
	BT M200, Đá 2x4, độ sụt 8±2 cm	m3	723,636
	BT M250, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	800,000
	BT M250, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	781,818
	BT M300, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	845,455
	BT M300, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	809,091
	BT M350, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	977,273
	BT M350, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	927,273
	BT M400, Đá 1x2	m3	890,909
	BT M500, Đá 1x2	m3	1,027,273
	Bơm bê tông (bơm cần)	ca	4,545,455
	Bơm bê tông (bơm cần)	m3	72,727
9	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Hợp tác xã Vật liệu xây dựng tuổi trẻ - ĐC: Thôn Mậu Lâm, phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc). Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển		
	Bê tông mác 150, độ sụt (8 ±2)cm, đá 1x2	đ/m3	700,000
	Bê tông mác 200, độ sụt (12 ±2)cm, đá 1x2	đ/m3	745,455
	Bê tông mác 250, độ sụt (12 ±2)cm, đá 1x2	đ/m3	790,909
	Bê tông mác 300, độ sụt (12 ±2)cm, đá 1x2	đ/m3	836,364
	Bê tông mác 200, độ sụt (10 ±2)cm, đá 2x4	đ/m3	727,273
	Bê tông mác 250, độ sụt (10 ±2)cm, đá 2x4	đ/m3	772,727
	Bê tông mác 300, độ sụt (10 ±2)cm, đá 2x4	đ/m3	818,182
10	CÔNG TY GẠCH PRIME (ĐC: Thành Phố Vĩnh Yên-tỉnh Vĩnh Phúc)		
10.1	Gạch lát nền		
	KT 800x800 Loại A1	đ/m2	363,636
	KT 800x800 Loại A2	đ/m2	200,000
	KT 600x600 Loại A1	đ/m2	209,091
	KT 600x600 Loại A3	đ/m2	100,000
	KT 500x500 Loại A1	đ/m2	136,364
	KT 500x500 Loại A2	đ/m2	109,091
	KT 400x400	đ/m2	62,727
10.2	Gạch ốp		
	KT 250x400	đ/m2	61,818

giaxaydung.vn

	KT 300x450 Loại A1	đ/m2	209,091
	KT 300x450 Loại A2	đ/m2	136,364
11	Gạch Nem tách (Viên đã tách)		
11.1	Công ty Cổ phần Tân Thịnh (ĐC: Nguyệt Đức -Yên Lạc-Vĩnh Phúc)		
	KT 200x200 loại A1	đ/viên	1,027
	KT 200x200 loại A2	đ/viên	982
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1,409
	KT 250x250 loại A2	đ/viên	1,336
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	2,527
	KT 300x300 loại A2	đ/viên	2,391
12	Công ty cổ phần gạch Khanh Minh		
(Tầng 5, Tòa nhà VG Building, 235 Nguyễn Trãi-Thanh Xuân. DT: 04.2220.7171)			
*	Gạch không nung xi măng		
12.1	Gạch Đặc(dùng xây hạ tầng, nền móng, tường chịu lực)		
	Gạch đặc KM-95DA, KT 200x95x60	đ/viên	1,145
	Gạch đặc KM-100DA, KT 210x100x60	đ/viên	1,260
	Gạch đặc KM-105DA, KT 200x105x60	đ/viên	1,430
	Gạch đặc KM-120DA, KT 220x120x60	đ/viên	1,650
	Gạch đặc KM-150DA, KT 220x150x60	đ/viên	2,055
12.2	Gạch rỗng 3 thành Vách(dùng xây tường bao ngoài, cách âm , cách nhiệt)		
	Gạch rỗng KM-100V3, KT 210x100x150	đ/viên	3,455
	Gạch rỗng KM-150V3, KT 390x150x190	đ/viên	10,250
	Gạch rỗng KM-200V3, KT 390x200x190	đ/viên	13,890
	Gạch rỗng KM-100V3N, KT 390x200x120	đ/viên	9,250
12.3	Gạch rỗng 3 lỗ- 2 thành vách(dùng xây tường ngăn)		
	KM-100L3, KT 400x100x190	đ/viên	6,365
	KM-150L3, KT 400x150x190	đ/viên	9,550
	KM-200L3, KT 400x200x190	đ/viên	12,890
12.4	Gạch lỗ thủng (có thể đan cốt thép đổ cột bê tông âm tường)		
	KM-100T3, KT 390x100x190	đ/viên	6,660

giaxaydung.vn

	KM-150T3, KT 390x150x190	đ/viên	9,645
	KM-100T3, KT 390x190x190	đ/viên	12,990
12.5	Gạch rỗng 2 lỗ- 2 thành vách(dùng xây tường ngăn)		
	KM-105L2, KT 220x105x120	đ/viên	2,640
	KM-200L2, KT 390x200x190	đ/viên	11,990

giaxaydung.vn